

List of Chinese Radicals

Chinese characters can be decomposed into components called radicals or *bushou*. The most commonly accepted table of radicals for traditional Chinese characters consists of 214 entries. These 214 radicals were popularized back in the reign of Qing emperor Kangxi, who commissioned what is now known as the Kangxi Zidian, a character dictionary listing over 47,000 entries. Tables with fewer or greater number of radicals have been devised for simplified characters. Being able to recognize the common radicals helps in the learning and recognition of new characters. Some but not all radical are complete characters in their own right. Some radicals have more than one form. Finally, simplified characters have resulted in additional variants.

In the following table, the English names were taken from the Unihan database, a database of international characters. The stroke count refer to the main form of the radical only.

no.	radical	variant	pron.	meaning	exemplar use	exemplar words
1	丶		zhū	dot	头 为 举	社会 主义 shèhuì zhǔyì socialism
2	一		yī	one	七 千 上	万 wàn ten thousand
3	丨		gǔn	line	中 旧 出	中国 Zhōngguó China
4	丿		piě	slash	九 么 千	什么 shénme what
5	乙	乚 乚	yǐ	second	乞 也 乱	买卖 mǎimài business
2 strokes						
6	宀		tóu	lid	六 市 高	北京 Běijīng PRC's capital
7	冫		bīng	ice	习 次 冷	冰冷 bīnglěng ice-cold
8	匚		mì	cover	写 军 冠	冠军 guānjūn champion
9	讠	(言)	yán	word	说 请 谢	说话 shuōhuà to talk
10	二		èr	two	些 专 云	一些 yíxiē some, several
11	十		shí	ten	华 南 博	华侨 huáiqiáo oversea Chinese
12	厃		hàn	cliff	厃廁	厕所 cèsuǒ toilet
13	匚		fāng	right open box	匱 区 颐	医院 yīyuàn hospital
14	卜		bǔ	fissure	卜 外 卧	外国人 wàiguórén foreigner
15	刂		dāo	knife	刂 刹 判	利益 lìyì profit
16	匚		jiōng	down box	匱 内 网	同学 tóngxué schoolmate
17	八	亼	bā	eight	分 弟 兵	弟弟 dìdì younger brother
18	人		rén	man	命 从 会	革命 géming revolution
19	亻		rén	man	亻 休 傻	休息 xiūxi rest
20	匚		bāo	wrap	匱 句 勩	句子 jùzi sentence
21	儿		rén	legs	先 克 光	捷克 Jiékè Czech
22	几		jī	table	凭 凯 凤	凤凰 fènghuáng phoenix
23	厃		sī	private	去 参 能	私有 sīyǒu private
24	又		yòu	right hand	友 对 受	朋友 péngyou friend
25	攴		yǐn	walk	延 廷 建	建筑 jiànzhù build/building
26	卂		jié	seal	印 却 即	打印 dǎyìn print
27	阝		fù	hill (left)	阴 阳 险	危险 wēixiǎn danger
28	阝		yì	capital (right)	那 部 邮	邮局 yóujú post office
29	匚		gǔ	open box	出 画 凶	画儿 huàr picture
30	刀		dāo	knife	初 色 剪	剪刀 jiǎndāo scissors

31	力	lì	power	办 加 男	男 朋 友 nánpéngyou boyfriend
3 strokes					
32	氵	shuǐ	water	汉 清 深	黄河 Huánghé Yellow river
33	忄	xīn	heart	性 情 忙	爱情 àiqíng love
34	宀	mián	roof	家 字 安	家 jiā home, family
35	牌	(爿)	bed	状 将 妆	化妆 huàzhuàng make-up
36	广	yǎn	shelter	床 店 废	商店 shāngdiàn shop
37	門	(門)	mén	间 间 闭	请问 qǐngwèn excuse me (may I ask?)
38	辵	chuò	to walk	边 远	请进 qǐngjìn pleas enter
39	工	gōng	work	功 左 贡	功夫 gōngfu skill, effort, kung-fu
40	土	tǔ	earth	在 坏 圣	地址 dìzhǐ address
41	士	shì	knight	声 志 壮	声音 shēngyīn voice
42	艹	cǎo	grass	茶 草 苏	花茶 huāchá jasmine tea
43	大	dà	big	太 夸 奖	夸奖 kuājiāng overpraise
44	升	gǒng	two hands	弄 异 弃	放弃 fàngqì to give up
45	尢	wāng	lame	尤 尬 尬	尴尬 gāngà embarrassed
46	寸	cūn	inch	射 寻 封	寺庙 sìmiào Buddhist temple
47	弋	yì	to shoot	式 贰 殳	中式 zhōngshì Chinese-style
48	扌	shǒu	hand	打 把 抓	把握 bǎwò grasp, certainty
49	小	xiǎo	small	少 尘 当	多少 dūoshao how much
50	口	kǒu	mouth	吃 号 可	喝茶 hēchá to drink tea
51	口	wéi	enclosure	四 国 团	公园 gōngyuán park
52	巾	jīn	turban	布 帐 常	常常 chángchang often
53	山	shān	mountain	峰 岁 岛	岁数 suìshù age
54	彳	chì	step	行 往 得	银行 yínháng bank
55	夕	shān	decoration	形 须 衫	电影 diànyǐng film, movie
56	夕	xī	evening	名 多 梦	梦想 mèngxiāng dream
57	夕	sūi	go	务 处 复	服务 fúwù serve
58	犭	gǒu	dog	狐 猫 猴	狐狸 húli fox
59	匚	shì	food	饭 饺 饼	炒饭 chǎofàn fried rice
60	丶	jì	hooter	归 灵 录	心灵 xīnlíng soul
61	尸	shī	corpse	层 屁 尾	屁股 pìgu backside
62	巳	jǐ	self	巷 异 巴	自己 zìjǐ self
63	弓	gōng	bow	强 张 弱	强烈 qiǎngliè strong, violent
65	女	nǚ	woman	好 奶 如	姑娘 gūniang girl
66	幺	yāo	young	乡 幼 兹	幼儿园 yòur yuán nursery school
67	子	子	zǐ	孩 孙 享	孩子 háizi child
68	纟	(糸)	sī	细 给 级	丝绸 sīchóu silk (stuff)
69	马	(馬)	mǎ	驻 驾 骗	骆驼 luòtuó camel
70	丶	guì	river	巢 巍 巍	鸟巢 niǎocháo bird's nest
4 strokes					
71	灬	huǒ	fire	点 热 然	热情 rèqíng warm-hearted
72	斗	dòu	dipper	料 斜 斜	材料 cǎiliào material
73	文	wén	tattoo	齐 斑 斋	斑马 bànmǎ zebra
74	方	fāng	square	施 旅 族	民族 míngzú nation
75	火	huǒ	fire	灯 灰 灭	灰尘 huīchén dust
76	心	xīn	heart	必 念 忘	恋爱 liàì ài love
77	户	hù	door-frame	房 扇 扇	电扇 diànshàn ventilator

78	衹		shì	ritual	礼 神 祖	礼物 lǐwù gift
79	王	(韋)	wáng	king	全 弄 王	完全 wánquán complete
80	韦		wéi	opposition	韩 韬 韦	韩国 Hánguó South Korea
81	木		mù	tree	树 村 李	柳树 liúshù willow
82	犬		quǎn	dog	臭 哭 献	哭 kū cry
83	歹		dǎi	evil	死 残 列	死亡 sǐwang death
84	车	(車)	chē	vehicle	轮 转 辈	车轮 chēlún steering wheel
85	戈		gē	pole axe	划 成 战	战争 zhàngzhēng war
86	比		bǐ	compare	毕 皆 穀	毕业 bìyè to graduate
87	瓦		wǎ	roof tile	瓶 瓷 瓮	陶瓷 táocí pottery
88	止		zhǐ	stop	正 肯 步	肯定 kěndìng certainly
89	支		pō	hit	敲	敲门 qiàomén to knock the door
90	日		rì	sun	是 晴 早	晚上 wǎnshàng evening
91	曰		yuē	to say	曲 冒 者	感冒 gǎnmào (to catch) cold
92	贝	(貝)	bèi	shell	财 责 费	发财 fācái to get rich
93	见	(見)	jiàn	see	观 视 现	参观 cānguān sightseeing
94	父		fù	father	爸 爷 爹	爹 diē daddy
95	牛	(牛)	niú	cow	特 告 牧	特别 tèbié especially
96	手		shǒu	hand	拿 拳 摩	太极拳 tàijíquán tai-chi
97	毛		máo	hair	毯 毫 尾	地毯 dítán carpet
98	气		qì	air	氧 氢 氨	天气 tiānqì weather
99	父		fǎn	beat	改 放 败	改革 gǎigé reform
100	父		piàn	tablets	版 牌 牒	卡片 kǎipiàn card
101	斤		jīn	axe	所 断 斧	断裂 duànliè break
102	爪	(爪)	zhǎo	claw	爱 采 爬	爱人 àirén husband (wife)
103	月		ròu	meat	肚 肾 肥	心脏 xīnzàng heart
104	欠		qiàn	yawn	欢 次 软	欢迎 huānyíng welcome
105	风	(風)	fēng	wind	飘 飘 飘	飘动 piāodòng to float
106	殳		shū	pike	般 殷 段	欧洲 Oūzhōu Europe
107	聿	聿	yù	brush	肃 隶 肆	严肃 yǎnsù earnest, sincere
109	水	水	shuǐ	water	尿 永 求	永远 yǒngyuǎn forever
					5 strokes	
110	穴		xué	cave	空 穿 容	太空 tàikōng universe, space
111	立		lì	stand	产 站 童	车站 chēzhàn station, bus stop
112	广		chuáng	illness	病 痴 瘦	癌症 áizhèng cancer
113	衤		yī	garment	被 补 裤	裙子 qúnzi skirt
114	示		shì	ritual	票 禁 奈	禁止 jìnzhì forbide
115	石		shí	stone	矿 岩 砖	矿泉水 kuàngquán shuǐ mineral water
116	龙	(龍)	lóng	dragon	垄	龛 kān shrine
117	业		yè	craft	凿	事业 shìyè undertaking, project
118	目		mù	eye	盼 看 盲	盼望 pànwàng to hope
119	田		tiān	field	电 界 畏	世界 shìjiè world
120	囂		wǎng	net	罢 罪 罚	罚款 fákuǎn to get a fine
121	皿		mǐn	bowl	盖 盆 盐	光盘 guāngpán CD
122	钅	(金)	jīn	metal	银 错 钢	钱 qián money
123	矢		shǐ	arrow	知 短 矮	知道 zhīdào to know
124	禾		hè	spike	和 种 委	各种 gèzhǒng any, every

125	白	bái	white	百	皂	明 白 míngbai to understand
126	瓜	guā	pumpkin	瓣		西 瓜 xīguā watermelon
127	鸟	(鳥) niǎo	bird	鸡 鸭 鹅		烤 鸭 kǎoyā roasted duck
128	用	yòng	use	甬 甩 甫		甬 bèng not to have to, needn't
129	矛	máo	spear	柔		柔 软 róuruǎn soft
130	疋	pǐ	roll	蛋 楚 疏		清 楚 qīngchǔ clear
131	母	mǔ	mother	每 毒		毒 品 dùpǐn poison, drug
131	皮	pí	skin	皱 颇		皱 纹 zhòuwén wrinkle
				6 strokes		
132	衣	yī	cloth	表 袋 裝		表 格 biǎogé form
133	羊	yáng	sheep	差 美 着		美 国 Měiguó America, USA
134	米	mǐ	rice	类 粉 粥		粥 zhōu gruel
135	秉	lěi	statue	耕 耗 耘		耕 地 gēngdì to plough
136	老	lǎo	old	考 耷		考 试 kǎoshì exam
137	耳	ěr	ear	取 耷 聊		耷 dā big (hanging) ears
138	臣	chén	vassal	卧		卧 铺 wòpù berth
139	西	xī	west	要 票 贾		机 票 jīpiào airticket
140	页	(頁) yè	head	顺 题 预		问 题 wèntí question, problem
141	虍	hǔ	tiger	虎 虚 虬		谦 虚 qiānxū modest
142	虫	chóng	insect	虽 虾 虻		蟑 蟑 zhāngláng cocroach
143	缶	fǒu	jar	缺 罐 缸		缺 点 quēdiǎn deficiency
144	舌	shé	tongue	舍 甜 舒		舒 服 shūfù comfortable
145	竹	zhú	bamboo	笔 笑 笨		筷 子 kuàizi chopsticks
146	臼	jiù	scuttle	舅		舅 舅 jiùjiù uncle
147	自	zì	nose	息 臭		消 息 xiāoxi news, message
148	血	xuè	blood	衅		挑 衅 tiǎoxìn provoke
149	舟	zhōu	boat	船 航 舶		轮 船 lúnchuán steamship
150	羽	yú	feathers	翅 翼 翔		翅膀 chìbǎng wing
151	艮	gèn	firm	良 艰 既		艰 苦 jiānkǔ hard
152	系	mì	silk	素 紧 累		紧 张 jǐnzhāng nervous
				7 strokes		
153	辛	xīn	needle	辞 辣 辨		辣 椒 làjiāo chilli
154	言	yán	word	警 誉 誓		荣 誉 róngyù fame
155	麦	mài	corn	麸		大 麦 dàmài wheat
156	走	zǒu	run	起 越 超		超 市 chāoshì supermarket
157	赤	chì	crimson	赫 敖 赡		赤 裸 chīluō naked, nude
158	豆	dòu	bean	登 豌 豇		鼓 gǔ drum
159	酉	yǒu	pot	酱 酿 酸		酒 jiǔ alcohol, liquor
160	辰	chén	chisel	晨 唇 尊		嘴 唇 zuǐchún lip
161	豕	shì	swine	象 豪 家		家 jiā family, home
162	臤	lǚ	salt	鹾		鹾 cuó salty
163	里	lǐ	village	野 量 厘		厘 米 límǐ milimeter
164	足	zú	foot	路 跑 跳		踢 tī to kick
165	豸	zhì	reptile	貌 貂		外 貌 wàimao appearance
166	谷	gǔ	valley	欲 豁		欲 望 yùwàng yearn(ing)
167	采	biàn	differentiate	悉 番 释		熟 悉 shúxī familiar
168	身	shēn	body	躺 躏 躲		身 体 shēntǐ body, health
169	角	jiǎo	horn	触 解		解 放 jiěfàng liberation
				8 strokes		

170	青		qīng	blue	静	安静 ānjìng	tranquil
171	其		qī	sieve	基	星期 xīngqī	week
172	雨		yǔ	rain	零 雾	雪 xuě	snow
173	齿	(齒)	chǐ	tooth	齦	牙齿 yáchǐ	tooth
174	金		jīn	metal	鑑 鑑	黄金 huángjīn	gold
175	隹		zhuī	little bird	雀 雄 集	孔雀 kǒngquè	peacock
176	鱼	(魚)	yú	fish	鮮 鯉 魯	鲤鱼 lìyú	carp
	龜	(鼈)	mìn	frog	鼋		
					9 strokes		
177	音		yīn	tone	竟 韵	发音 fāyīn	pronunciation
178	革		gé	leather	鞋 鞍 鞄	鞋子 xiézi	shoe
179	骨		gǔ	bone	骸 骷	骸骨 háigǔ	skeleton
180	食		shí	food	餐	快餐 kuàicān	fast food
181	鬼		guǐ	devil	魅 魂 魄	魔鬼 mòguǐ	devil
					10 strokes		
182	門	(门) 斗	dòu	struggle	鬧 (闹)	热闹 rènào	lively, noisy
183	彫		biāo	hair	鬢	鬓 bìn	temple (part of head)
					11 strokes		
184	麻		má	hemp	磨 魔	磨房 mòfáng	mill
185	鹿		lù	deer	麟 麓	麒麟 qílín	mythical animal
					12 strokes and more		
186	黑		hēi	black	黔 墨 黛	水 墨 画 shuǐmòhuà	ink-painting
187	鼠		shǔ	rat	鼷 鼠	鼷鼠 xīshǔ	mouse
188	鼻		bí	nose	鼾	鼾 nàn	snuffle